

Số: 133/2018/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 10 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**V/v Quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp, mức khoán quỹ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; ở thôn, khu phố thuộc tỉnh Bắc Ninh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, ngày 22/10/2009 và Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;*

*Xét Tờ trình số 358/TTr-UBND ngày 01/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp, mức khoán quỹ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, khu phố thuộc tỉnh Bắc Ninh; báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế và ý kiến thảo luận của các đại biểu.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp, mức khoán quỹ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội ở cấp xã; ở thôn, khu phố thuộc tỉnh Bắc Ninh, cụ thể:

1. Quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; ở thôn, khu phố (theo phụ lục đính kèm).

2. Quy định mức khoán quỹ phụ cấp và mức phụ cấp kiêm nhiệm:

a) Mức khoán quỹ phụ cấp cho ngân sách cấp xã; thôn, khu phố để chi trả cho cán bộ không chuyên trách (cùng cấp) như sau:

- Mức khoán phụ cấp (theo hệ số lương):

<b>Đối tượng</b>	<b>Mức khoán</b>
<b>1. Cán bộ không chuyên trách cấp xã</b>	
Xã loại 1	22,4
Xã loại 2	23,3
Xã loại 3	19,3
Phường loại 1	17,0
Phường loại 2	17,6
Phường loại 3	15,6
<b>2. Cán bộ thôn, khu phố</b>	
Thôn loại 1	11,3
Thôn loại 2	9,7
Thôn loại 3	8,6
Khu phố loại 1	11,1
Khu phố loại 2	10,4
Khu phố loại 3	9,3

- Mức khoán trên đã bao gồm hỗ trợ đóng BHYT đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, khu phố bằng 3% mức phụ cấp hàng tháng (trừ những trường hợp đang được hưởng chế độ BHYT). Phần chênh lệch hệ số tăng so với mức khoán của trung ương do ngân sách địa phương đảm bảo.

b) Quy định mức phụ cấp cho các chức danh kiêm nhiệm:

Một người có thể kiêm nhiệm nhiều chức danh. Mức phụ cấp các chức danh kiêm nhiệm như sau:

- Kiêm nhiệm 01 chức danh được hưởng 75% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

- Kiêm nhiệm từ 02 chức danh trở lên:

+ Phụ cấp: Được hưởng tất cả các chức danh kiêm nhiệm;

+ Mức phụ cấp: Hưởng 50% của mỗi chức danh kiêm nhiệm.

Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Giao Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng phương án bố trí các chức danh kiêm nhiệm phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, làm căn cứ để sắp xếp, bố trí cán bộ và chi trả phụ cấp cho cán bộ.

c) Các chức danh kiêm nhiệm nếu đang có người đảm nhiệm, chưa phân công được người kiêm nhiệm thay thế do quy chế bầu cử, thì vẫn tiếp tục thực hiện và được hưởng 100% mức phụ cấp quy định cho từng chức danh đến hết nhiệm kỳ.

3. Quy định mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố như sau:

a) Các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã gồm: Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân: Mức 15.000.000đ/tổ chức/năm.

b) Các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, khu phố gồm: Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Tổ dân vận: Mức 5.000.000đ/tổ chức/năm (không bao gồm kinh phí 5.000.000đ/thôn, khu phố thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư”).

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bố trí kinh phí hoạt động hằng năm của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; ở thôn, khu phố tối thiểu bằng mức quy định trên.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 120/2014/NQ-HĐND ngày 24/4/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc “Quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp, mức khoán quỹ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, khu phố thuộc tỉnh Bắc Ninh” và Nghị quyết số 102/2018/NQ-HĐND, ngày 17/4/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc “Quy định mức phụ cấp đối với cộng tác viên Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và Bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại các thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh”. Bãi bỏ những quy định trước đây trái với nội dung Nghị quyết này.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XVIII, kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 03/10/2018 và có hiệu lực kể từ ngày 15/10/2018. /

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh; CP (để b/c);
- Bộ Nội vụ (b/c)
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Các Ban HĐND; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TT.HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo; Đài PTTH; Cổng TTĐT tỉnh, Báo BN, TTXVN tại BN;
- VP: CVP, phòng TH, lưu VT. ~~vt~~

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hương Giang**





## PHỤ LỤC

**Số lượng, chức danh, mức phụ cấp  
những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; ở thôn, khu phố**  
(Kèm theo Nghị quyết số 133/2018/NQ-HĐND ngày 03/10/2018 của HĐND tỉnh)

TT	Chức danh	Số lượng cán bộ/đơn vị (người)	Mức phụ cấp (hệ số/tháng)	Đóng góp BHYT (hệ số/tháng)	Phụ cấp đặc thù (hệ số/tháng)
<b>A</b>	<b>Cấp xã</b>				
<b>I</b>	<b>Cán bộ thường trực</b>				
1	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ	1	0,90	0,03	
2	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên	1	0,85	0,03	
3	Phó Chủ tịch Hội Phụ nữ	1	0,85	0,03	
4	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã và thị trấn	1	0,85	0,03	
5	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1	0,85	0,03	
6	Trưởng Đài truyền thanh	1	1,00	0,03	
7	Văn phòng đảng ủy (đối với cấp xã loại 2, loại 3)	1	0,90	0,03	
8	Chủ tịch Hội người cao tuổi	1	0,85	0,03	
9	Cán bộ thú y xã:				
	Có trình độ đại học	1	1,00	0,03	
	Có trình độ cao đẳng	1	0,80	0,03	
10	Phó Công an xã thường trực (xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự)	1	1,18	0,232	0,60
11	Công an viên thường trực	3	1,18	0,232	0,40
12	Trưởng Ban bảo vệ dân phố	1	1,0	0,045	
13	Phó Chỉ huy trưởng quân sự (xã trọng điểm về quốc phòng)	1	1,0	0,232	0,83
<b>II</b>	<b>Cán bộ kiêm nhiệm</b>				
1	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	1	0,85		
2	Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra	1	0,90		
3	Trưởng Ban Tuyên giáo	1	0,90		
4	Trưởng Ban Tổ chức	1	0,90		
5	Trưởng Khối Dân vận	1	0,90		
6	Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra	1	0,45		
7	Phó Trưởng Ban Tuyên giáo	1	0,45		
8	Phó Trưởng Ban Tổ chức	1	0,45		

TT	Chức danh	Số lượng cán bộ/đơn vị (người)	Mức phụ cấp (hệ số/tháng)	Đóng góp BHYT (hệ số/tháng)	Phụ cấp đặc thù (hệ số/tháng)
9	Chủ nhiệm Trung tâm văn hóa xã	1	0,3		
10	Phó ban Bảo vệ dân phố	1	0,9		
<b>B</b>	<b>Cán bộ thôn, khu phố</b>				
<b>I</b>	<b>Cán bộ thường trực</b>				
1	Bí thư chi bộ	1	1,2		
2	Trưởng thôn, khu phố	1	1,2		
3	Công an viên thôn:				
	Thôn loại 1	2	1,18	0,232	0,20
	Thôn loại 2,3	1	1,18	0,232	0,20
	Tổ viên Bảo vệ khu phố loại 1	4	0,7	0,045	
	Tổ viên Bảo vệ khu phố loại 2,3	3	0,7	0,045	
<b>II</b>	<b>Cán bộ kiêm nhiệm</b>				
1	Tổ trưởng Bảo vệ khu phố	1	0,8		
2	Thôn đội trưởng	1	0,72		
3	Tổ trưởng Tổ dân vận	1	0,4		
<b>III</b>	<b>Chi hội trưởng các đoàn thể ở thôn, khu phố và các chức danh khác:</b>				
1	Cán bộ y tế; Cộng tác viên Dân số-KHHGD&BVCSSTE	1	0,3		
2	Đội viên dân phòng tự quản:				
	Thôn loại 1,2	5	0,55		
	Thôn loại 3	3	0,55		
	Khu phố loại 1,2	2	0,7		
	Khu phố loại 3	1	0,7		
3	Trưởng ban Công tác Mặt trận	1	0,5		
4	Bí thư Chi đoàn Thanh niên	1	0,4		
5	Chi hội trưởng Chi Hội Phụ nữ	1	0,4		
6	Chi hội trưởng Chi Hội Cựu chiến binh	1	0,4		
7	Chi hội trưởng Chi Hội Người cao tuổi	1	0,4		
8	Chi hội trưởng Chi Hội Nông dân	1	0,4		